SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ
THÀNH PHỐ MỸ THO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 509 /QĐ-TTYTMT

Mỹ Tho, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MỸ THO

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 14852/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách cấp thành phố Mỹ Tho;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán;

Theo đề nghị của phòng Tổ chức hành chính, Trung tâm Y tế thành phố Mỹ Tho,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trung tâm Y tế thành phố Mỹ Tho với tổng số chi ngân sách nhà nước là **23.228.600.000** đồng (Hai mươi ba tỷ hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) (*chi tiết theo biểu số 2 đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng phòng Tài chính kế toán, các Phòng, Khoa, Trạm Y tế có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MỸ THO

Lê Hữu Quyền

Nơi nhận:
- UBND TPMT;
- Như điều 3;
- Website TTYT;
- Lưu.

Biểu số 2 - Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ MỸ THO**

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-TTYT ngày 31/12/2021 của Trung tâm Y tế thành phố Mỹ Tho)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí …	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	***Chi sự nghiệp……..***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	***Lệ phí***	
	Lệ phí…	
	Lệ phí…	
2	Phí	
	Phí …	
	Phí …	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**23.228.600.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**23.228.600.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**23.228.600.000**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (130-131)	**23.228.600.000**
4.2.1	**Hệ dự phòng**	4.923.474.000
4.2.2	**Hệ phường xã**	13.239.760.000
4.2.3	**Kinh phí hoạt động các chương trình**	**5.065.366.000**

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4.2.3.1	Hoạt động phòng chống Lao (NQ 18/2021/NQ-HĐND)	43.080.000
4.2.3.2	KH chiến lược dân số 2020-2025 (KH số 219/KH-UBND ngày 26/9/2020	94.900.000
4.2.3.3	Chương trình chăm sóc người cao tuổi	832.881.000
4.2.3.4	Thu thập thông tin theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	19.380.000
4.2.3.5	Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND Hỗ trợ người nghèo cân nghèo, khuyết tật	70.386.000
4.2.3.6	Mua phương tiện tránh thai cho hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật	7.200.000
4.2.3.7	Hoạt động An toàn VSTP	88.000.000
4.2.3.8	Hoạt động BV SKTTCĐ và trẻ em	31.280.000
4.2.3.9	Hoạt động phòng chống phong	1.160.000
4.2.3.10	Hoạt động dinh dưỡng	7.100.000
4.2.3.11	Hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm: Đái tháo đường, ung thư, phổi tắc nghẽn mạn tính, tăng huyết áp	24.480.000
4.2.3.12	Hoạt động phòng chống HIV (NQ 18/2021/NQ-HĐND)	32.400.000
4.2.3.13	Hoạt động PC sốt xuyết huyết	177.400.000
4.2.3.14	Hoạt động tiêm chủng mở rộng	69.564.000
4.2.3.15	Hoạt động truyền thông y tế	26.600.000
4.2.3.16	KP phòng chống HIV (NQ 19/2021/NQ-HĐND)	38.000.000
4.2.3.17	Kinh phí phòng chống dịch	400.000.000
4.2.3.18	Cộng tác viên dân số (2012 CTV x 450.000 x 12 tháng) mỗi ấp 2 CTV	1.317.600.000
4.2.3.19	Truyền thông dân số	60.000.000
4.2.3.20	Khám sức khỏe phụ nữ	40.000.000
4.2.3.21	Kinh phí công tác phòng chống dịch Covid-19	1.683.955.000